

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

=☉=

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08, Biên Cương, Quy Nhơn - Bình Định
ĐT : 056.3522166 Fax : 056.3522316
Email : ctyxaydung47@dng.vnn.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.501.696.069.875	1.471.011.541.070
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.702.407.293	27.132.146.649
1 Tiền	111		8.702.407.293	27.132.146.649
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		525.869.543.089	519.075.224.459
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		235.516.426.241	362.291.217.000
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		234.695.744.754	124.756.429.060
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Phải thu ngắn hạn khác	136		61.247.372.094	37.617.578.399
7 Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		967.086.952.666	924.766.003.135
1 Hàng tồn kho	141		967.086.952.666	924.766.003.135
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		37.166.827	38.166.827
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		37.166.827	38.166.827
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155			
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		678.571.639.287	701.255.578.794
I Các khoản phải thu dài hạn	210		232.001.040	232.001.040
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232.001.040	232.001.040
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn khác	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		544.671.293.127	544.884.436.594

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1 Tài sản cố định hữu hình	221		533.406.745.110	527.885.450.577
- Nguyên giá	222		1.090.192.869.721	1.046.130.705.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(556.786.124.611)	(518.245.254.793)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		11.264.548.017	16.998.986.017
- Nguyên giá	228		11.988.985.290	17.700.923.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(724.437.273)	(701.937.273)
III Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		19.523.284.173	50.431.769.403
1 Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.523.284.173	50.431.769.403
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		96.048.019.838	99.492.160.505
1 Đầu tư vào công ty con	251		61.460.000.000	61.460.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.411.980.162)	(1.967.839.495)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		18.097.041.109	6.215.211.252
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		16.408.463.456	4.530.783.049
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268		1.688.577.653	1.684.428.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.180.267.709.162	2.172.267.119.864
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.942.136.935.803	1.948.601.942.619
I Nợ ngắn hạn	310		1.635.312.068.523	1.364.843.166.384
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		365.667.929.291	420.032.519.935
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		356.897.058.930	86.225.957.025
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		10.013.314.647	6.007.983.150
4 Phải trả người lao động	314		109.199.931.291	46.817.871.399
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		41.681.855.117	64.502.405.357
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		750.168.765.878	739.315.716.149
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.683.213.369	1.940.713.369
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II Nợ dài hạn	330		306.824.867.280	583.758.776.235
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		306.824.867.280	583.758.776.235
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.130.773.359	223.665.177.245
I Vốn chủ sở hữu	410		238.130.773.359	223.665.177.245
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.190.801.117	30.190.801.117
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.449.146.977	10.449.146.977
5 Cổ phiếu quỹ	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		41.275.229.151	41.275.229.151
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.215.596.114	21.750.000.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.294.394.463	21.750.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.921.201.651	
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			2.180.267.709.162	2.172.267.119.864

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Hồ Đình Phong

Phạm Văn Nho

Dương Minh Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		415.296.722.181	277.129.288.214	724.533.260.162	653.130.300.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.939.164	19.798.113	16.825.178	37.171.679
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		415.287.783.017	277.109.490.101	724.516.434.984	653.093.129.114
4. Giá vốn hàng bán	11		368.387.026.325	233.895.656.348	634.368.134.802	570.708.708.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.900.756.692	43.213.833.753	90.148.300.182	82.384.420.126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.763.542.274	3.995.920.088	2.288.533.264	5.144.928.086
7. Chi phí tài chính	22		28.989.790.871	27.426.785.623	57.282.124.921	52.787.332.553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.948.376.536	24.775.453.708	50.048.969.380	48.535.241.060
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.009.214.166	13.114.666.841	17.174.488.601	21.113.030.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		10.665.293.929	6.668.301.377	17.980.219.924	13.628.985.073
11. Thu nhập khác	31		6.766.348.122	9.796.340	6.805.264.664	431.877.268
12. Chi phí khác	32		6.893.444.940		7.139.089.447	16.168.076
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(127.096.818)	9.796.340	(333.824.783)	415.709.192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.538.197.111	6.678.097.717	17.646.395.141	14.044.694.265
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.616.995.460	496.868.398	3.180.799.027	2.117.519.638
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.921.201.651	6.181.229.319	14.465.596.114	11.927.174.627
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		743		1.205	1.031
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thọ



Quy Nhơn, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

Đường Minh Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 2 NĂM 2016

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		449.168.879.609	492.837.046.876
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(378.309.933.138)	(439.646.565.049)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.000.078.630)	(112.060.386.819)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(27.705.971.186)	(52.792.868.341)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		88.309.177.329	100.953.065.337
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(89.094.234.893)	(187.036.477.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.367.839.091	(197.746.185.236)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.031.093.580)	(27.853.621.644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.054.107	5.141.532.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.012.039.473)	(22.712.088.941)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			30.723.151.117
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		338.059.881.094	559.989.344.270
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(341.782.033.604)	(463.360.105.389)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.722.152.510)	127.352.389.998
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.366.352.892)	(93.105.884.179)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.068.760.185	110.634.349.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.702.407.293	17.528.465.286

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Hồ Đình Phong


Phạm Văn Nho




Dương Minh Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 2 NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
 - Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
 - Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
 - Đại tu xe máy thi công.
 - Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
 - Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
 - Đại lý thu đổi ngoại tệ.
 - Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
 - Tổ chức hội nghị, hội thảo.
 - Dịch vụ quảng cáo.
 - Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
 - Tư vấn du học.
 - Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
 - Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
 - Hoạt động dạy nghề.
 - Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Doanh sách các Công ty con.
 - Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong.
 - Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ.
 - Doanh sách các Công ty liên doanh, liên kết.
 - Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn.
 - Công ty Cổ phần Thủy Điện Định Bình.
 - Doanh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sát nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỷ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Việt Nam Đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG: (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác:
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không.
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VNĐ					
1. Tiền :		Cuối quý	Đầu năm				
- Tiền mặt		7.031.163.987	14.859.736.440				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.671.243.306	12.272.410.209				
+ Tiền Việt Nam		1.261.986.920	11.945.678.564				
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		1.045.153.406	8.222.859.531				
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn		165.888.783	3.703.981.814				
Ngân hàng Vietcombank Kon Tum, Gia Lai		50.944.731	18.837.219				
Ngoại tệ (USD)		409.256.386	326.731.645				
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		409.256.386	326.731.645				
- Tiền đang chuyển							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định							
	Cộng	8.702.407.293	27.132.146.649				
2. Các khoản đầu tư tài chính							
		Giá gốc	Cuối quý Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)							
- Các khoản đầu tư khác.							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
				Cuối quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)							
		Giá gốc	Cuối quý Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con							
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong		53.825.000.000	53.825.000.000		53.825.000.000	53.825.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hô		7.635.000.000	7.635.000.000		7.635.000.000	7.635.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn		26.800.000.000	26.800.000.000		26.800.000.000	26.800.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Định Bình		13.200.000.000	13.200.000.000		13.200.000.000	13.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;							
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.							
* Công ty CP du lịch Hàm Hô							
Địa chỉ: Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định							
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết							
Chỉ tiêu			Năm nay	Năm trước			
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ			76,35%	76,35%			
Quyền biểu quyết			76,35%	76,35%			
Vốn Công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000				
Vốn góp Công ty mẹ		7.635.000.000	7.635.000.000				

Vốn góp cổ đông tối thiểu 2.365.000.000 2.365.000.000

* Công ty CP thủy điện Văn Phong

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	59,81%	59,81%
Quyền biểu quyết	59,81%	59,81%
Vốn Công ty con	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	53.825.000.000	53.825.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	36.175.000.000	36.175.000.000

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. Báo cáo tài chính Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt nam.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn
- Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 1
- Công ty thủy điện Nước Trong
- Công ty Cổ phần Tiên Thuận
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn.
- Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Cuối quý	Đầu năm
	235.516.426.241	362.291.217.000
	209.636.301.267	256.795.334.628
	62.908.511.454	137.692.039.467
	34.216.137.676	34.216.137.676
	13.896.455.100	16.196.455.100
	25.994.517.000	25.994.517.000
	44.959.352.370	18.413.932.809
	27.661.327.667	24.282.252.576
	25.880.124.974	105.495.882.372
	232.001.040	232.001.040
	3.732.298.000	1.932.298.000

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá.
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.
- Phải thu người lao động.
- Ký cược, ký quỹ.
- Cho mượn.
- Các khoản chi hộ.
- Phải thu khác.

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Ký cược, ký quỹ;

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	33.115.542.430		3.472.791.364	
	61.247.372.094		37.617.578.399	
	1.688.577.653		1.684.428.203	
	<u>96.051.492.177</u>		<u>42.774.797.966</u>	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền.
- b) Hàng tồn kho.
- c) TSCĐ.
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn).
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường.
- Nguyên liệu, vật liệu.
- Công cụ, dụng cụ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
- Thành phẩm.
- Hàng hóa.
- Hàng gửi bán.

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;

- XD CB;

* Tổng số chi phí XD CB dở dang

Trong đó :

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	65.912.588.443		73.965.167.321	
	90.526.190		265.987.090	
	900.673.000.000		849.975.264.283	

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

	Cuối quý	Đầu năm
	19.523.284.173	50.431.769.403

+ Kho xưởng Phước An	1.322.560.001	31.295.820.896
+ Nhà máy gạch Phước Thành	7.206.619.342	5.474.669.480
+ Nhà hàng Định Bình		4.426.836.356
+ Dự án 105 Tây Sơn	7.823.858.211	6.763.564.085
+ Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình	3.020.543.862	2.470.878.586
+ Tòa nhà 11 Biên Cương	149.702.757	

- Sửa chữa. Cộng 19.523.284.173 50.431.769.403

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	146.141.597.955	667.673.916.922	219.306.075.095	13.009.115.398		1.046.130.705.370
- Mua trong năm	35.875.973.616	9.172.022.735	28.000.000	165.080.000		45.241.076.351
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.178.912.000					1.178.912.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	180.838.659.571	676.845.939.657	219.334.075.095	13.174.195.398		1.090.192.869.721
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.156.200.512	355.462.340.093	137.058.547.553	9.568.166.635		518.245.254.793
- Khấu hao trong năm	1.871.485.854	27.322.394.076	9.074.406.299	449.420.389		38.717.706.618
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	176.836.800					
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	17.850.849.566	382.784.734.169	146.132.953.852	10.017.587.024		556.786.124.611
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	129.985.397.443	315.986.304.101	78.391.163.907	3.522.585.126		527.885.450.577
- Tại ngày cuối năm	162.987.810.005	294.061.205.488	73.201.121.243	3.156.608.374		533.406.745.110

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.953.986.017			746.937.273		17.700.923.290
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	16.953.986.017			746.937.273		17.700.923.290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				701.937.273		701.937.273
- Khấu hao trong năm				22.500.000		22.500.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	5.711.938.000					5.711.938.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	5.711.938.000			724.437.273		6.436.375.273
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	16.953.986.017			45.000.000		16.998.986.017
- Tại ngày cuối năm	11.242.048.017			22.500.000		11.264.548.017

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối năm

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

Cuối quý Đầu năm

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

Cuối quý Đầu năm

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối Kỳ		Trong Kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	750.168.765.878	750.168.765.878	593.271.724.765	582.418.675.036	739.315.716.149	739.315.716.149
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	749.590.699.600	749.590.699.600	593.270.724.765	582.390.675.036	738.710.649.871	738.710.649.871
Vay đối tượng khác	578.066.278	578.066.278	1.000.000	28.000.000	605.066.278	605.066.278
b) Vay dài hạn	306.824.867.280	306.824.867.280	27.292.507.705	304.226.416.660	583.758.776.235	583.758.776.235
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	306.824.867.280	306.824.867.280	27.292.507.705	54.226.416.660	333.758.776.235	333.758.776.235
Vay đối tượng khác				250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	1.056.993.633.158	1.056.993.633.158	620.564.232.470	886.645.091.696	1.323.074.492.384	1.323.074.492.384

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;

Gốc Cuối quý Lãi Đầu năm Lãi

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	365.667.929.291	365.667.929.291	420.032.519.935	420.032.519.935
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	178.655.584.966	178.655.584.966	220.728.907.789	220.728.907.789
+ Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường	25.437.533.720	25.437.533.720	42.150.894.400	42.150.894.400
+ Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	54.423.374.472	54.423.374.472	20.726.694.254	20.726.694.254
+ DNTN Tân Xuân Anh	16.049.967.290	16.049.967.290	27.813.251.390	27.813.251.390
+ Công ty cổ phần thép Việt Trung	7.181.524.287	7.181.524.287	23.667.654.972	23.667.654.972
+ Công ty cổ phần DVTM Hợp Nhất	36.604.493.909	36.604.493.909	34.731.291.553	34.731.291.553
+ Công ty TNHH TM Nguyễn Phước	13.072.953.708	13.072.953.708	15.824.125.847	15.824.125.847
+ Công ty cổ phần XL điện Đức Bảo Kon Tum	1.664.349.234	1.664.349.234	23.664.349.234	23.664.349.234
+ Công ty cổ phần công nông nghiệp Tiến Nông	11.145.611.203	11.145.611.203	16.085.709.921	16.085.709.921
+ Công ty cổ phần TM & TV Tân Cơ	13.075.777.143	13.075.777.143	16.064.936.218	16.064.936.218
- Phải trả cho các đối tượng khác	187.012.344.325	187.012.344.325	199.303.612.146	199.303.612.146

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng	3.313.087.294	76.759.591.550	73.263.996.845	6.808.681.999
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.563.637	33.650.356	33.432.172	2.781.821
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.692.332.219	3.180.799.027	2.692.332.219	3.180.799.027
Thuế thu nhập cá nhân		77.224.135	77.224.135	
Thuế tài nguyên		2.016.027.258	2.003.060.458	12.966.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.632.995.962	1.632.995.962	
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác		558.075.000	558.075.000	
Cộng	6.007.983.150	84.258.363.288	80.261.116.791	10.005.229.647
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		78.983.011.167	78.983.011.167	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	38.166.827	68.258.750	69.258.750	37.166.827
Cộng	38.166.827	79.051.269.917	79.052.269.917	37.166.827

18. Chi phí phải trả

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết; 60.138.075
- Kinh phí công đoàn; 3.910.363.727 3.971.326.727
- Bảo hiểm xã hội; 5.628.156.701 1.635.599.472
- Bảo hiểm y tế; 1.084.589.614 300.209.997
- Bảo hiểm thất nghiệp; 356.322.804 130.517.996
- Phải trả về cổ phần hoá; 130.705.324 130.705.324
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Giá trị	Cuối quý Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------------------	--------	---------	---------------------	--------

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
 - Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại phát hành có phụ trội

Cộng

- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối quý

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý

Đầu năm

Cuối quý

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	96.000.000.000	23.467.650.000		47.644.179.651			21.600.000.000		188.711.829.651
- Tăng vốn trong năm trước	24.000.000.000	6.723.151.117							30.723.151.117
- Lãi									

trong năm trước						27.382.194.466		27.382.194.466
- Tăng khác			4.080.196.477					4.080.196.477
- Giảm vốn trong năm trước						21.600.000.000		21.600.000.000
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác						5.632.194.466		5.632.194.466
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	30.190.801.117		51.724.376.128		21.750.000.000		223.665.177.245
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						14.465.596.114		14.465.596.114
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư đầu cuối năm nay	120.000.000.000	30.190.801.117		51.724.376.128		36.215.596.114		238.130.773.359

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)								
- Vốn góp của các đối tượng khác								
Cộng								
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
+ Vốn góp đầu năm							120.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm								24.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm								
+ Vốn góp cuối năm							120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								
d) Cổ phiếu							Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành							12.000	12.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							12.000	12.000
+ Cổ phiếu phổ thông							12.000	12.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành								
+ Cổ phiếu phổ thông							12.000	12.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....								
đ) Cổ tức								
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:								
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....								
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....								
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....								
e) Các quỹ của doanh nghiệp:							41.275.229.151	41.275.229.151
- Quỹ đầu tư phát triển;								
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;								
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.								
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.								
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản							Cuối quý	Đầu năm
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)								
27. Chênh lệch tỷ giá							Cuối quý	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND								
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)								
28. Nguồn kinh phí							Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm								

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD. 18.351,17 USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30: Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính:.....	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4.524.048.115	14.404.769.339
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	660.664.170.213	579.230.593.788
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	47.909.117.482	42.934.504.413
- Doanh thu nhượng bán vật tư	7.549.336.420	14.380.935.471
- Doanh thu cho thuê tài sản		
- Doanh thu dịch vụ thí nghiệm	75.328.182	
- Doanh thu khác	3.811.259.750	2.179.497.782
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	<u>724.533.260.162</u>	<u>653.130.300.793</u>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.650.356	74.343.358
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	634.368.134.802	570.708.708.988
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	<u>634.368.134.802</u>	<u>570.708.708.988</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	546.133.264	725.323.086
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1.742.400.000	4.419.605.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	<u>2.288.533.264</u>	<u>5.144.928.086</u>
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	50.048.969.380	48.553.405.340
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	7.233.155.541	4.252.091.493
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	<u>57.282.124.921</u>	<u>52.805.496.833</u>
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		

- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.			
	Cộng	<u>6.805.264.664</u>	<u>431.877.268</u>
		6.805.264.664	431.877.268
7. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.			
	Cộng	<u>7.139.089.447</u>	<u>16.168.076</u>
		7.139.089.447	16.168.076
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		18.153.246.720	21.336.620.413
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;			
+ Chi phí nhân viên quản lý		6.132.018.000	5.828.984.000
+ Chi phí tiếp khách		6.409.618.098	6.125.644.214
+ Chi phí vật liệu quản lý		1.169.920.217	2.392.870.141
- Các khoản chi phí QLDN khác.		4.441.690.405	6.989.122.058
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;			
- Các khoản chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		281.799.107.844	289.989.372.637
- Chi phí nhân công;		143.873.423.545	125.849.231.346
- Chi phí sử dụng máy thi công		63.338.558.877	63.825.494.689
- Chi phí sản xuất chung		223.329.272.819	181.654.444.402
- Chi phí bán hàng			
	Cộng	<u>712.340.363.085</u>	<u>661.318.543.074</u>
		712.340.363.085	661.318.543.074
Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.			
- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:			
+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;			
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;			
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;			
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;			
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;			
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.			
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):			
+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;			
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;			
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;			
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.			
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.			
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		3.180.799.027	2.117.519.638
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		3.180.799.027	2.117.519.638
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Cuối quý	Cuối năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		Cuối quý	Cuối năm
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;			
- Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện			
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:			
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	620.564.232.470		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;			
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;			
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.			
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:			
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	636.645.091.696		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;			
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;			
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;			
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác			

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Tên tổ chức/Cá nhân

Công ty CP Du lịch Hàm Hồ
Công ty CP Thủy điện Văn Phong
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn
Công ty CP Thủy điện Định Bình
Ông Nguyễn Lương Am

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Chủ tịch Hội đồng quản trị

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Minh Dương